HAGL Agrico

Số: 22/2023/CV-HAGL Agrico
(V/v giải trình lỗ và biến động sau thuế trên BCTC Quý I/2023 so với cùng kỳ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 27 tháng 04 năm 2023

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh**

- *Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021;*
- *Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;*
- *Căn cứ Báo cáo tài chính ("BCTC") tổng hợp và hợp nhất Quý I/2023 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai.*

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty" mã CK: HNG) giải trình lỗ và biến động sau thuế trên BCTC Tổng hợp và BCTC Hợp nhất Quý I/2023 như sau:

ĐVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	BCTC Quý I/2023	BCTC Quý I/2022	Chênh lệch
Lỗ (lợi nhuận) sau thuế trên BCTC tổng hợp	(12,8)	49,1	(61,9)
Lỗ sau thuế trên BCTC hợp nhất	(112,4)	(112,6)	0,2

Lỗ sau thuế trên BCTC tổng hợp Quý I/2023: **12,8 tỷ đồng**, cùng kỳ năm 2022 lãi **49,1 tỷ đồng**. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ cuối kỳ tăng cao so với cùng kỳ năm 2022.

Lỗ sau thuế trên BCTC hợp nhất Quý I/2023: **112,4 tỷ đồng.** Nguyên nhân lỗ ảnh hưởng bởi các yếu tố sau:

1) Sản lượng chuối Quý I/2023 chỉ đạt 6.577 tấn, giảm 49% so với cùng kỳ Quý I/2022 (13.013 tấn) do: ảnh hưởng cơn bão Noru vào tháng 9/2022, Công ty vẫn đang trong quá trình cải tạo khôi phục lại hơn 1.200 ha các vườn cây hư hại do ngập lụt dẫn đến năng suất thấp; ngoài ra chi phí chăm sóc chuối trong giai đoạn trước bão nhưng Quý I/2023 không cho thu hoạch là 47,3 tỷ đồng.
2) Sản lượng mủ cao su chỉ thu hoạch trong tháng 1/2023, tuy nhiên theo chu kỳ khai thác kết thúc vào tháng 1 hằng năm, Công ty vẫn ghi nhận đầy đủ chi phí khấu hao vườn cây cao su của cả mùa vụ.

Trên đây là giải trình lỗ và biến động kết quả sản xuất kinh doanh trên Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2023 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu VT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Phi

HAGL Agrico

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý I năm 2023

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	7 - 40

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2023

Ngàn VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.080.382.393**	**3.039.104.581**
110	***I. Tiền***	***4***	***11.914.851***	***27.802.937***
111	1. Tiền		11.914.851	27.802.937
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***1.119.029.697***	***1.255.225.751***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	720.391.537	838.802.025
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	92.783.263	110.965.534
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	173.696.750	119.365.500
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	219.201.906	273.169.821
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(87.043.759)	(87.077.129)
140	***III. Hàng tồn kho***	***9***	***1.854.778.020***	***1.662.374.800***
141	1. Hàng tồn kho		1.867.418.299	1.685.120.401
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.640.279)	(22.745.601)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***94.659.825***	***93.701.093***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	3.139.275	5.597.295
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		91.234.162	87.817.410
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		286.388	286.388
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**9.681.458.302**	**9.630.741.741**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***219.584***	***220.713***
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	219.584	220.713
220	***II. Tài sản cố định***		***5.141.246.998***	***5.247.478.291***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	5.131.898.789	5.237.921.790
222	Nguyên giá		7.441.875.118	7.437.157.166
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.309.976.329)	(2.199.235.376)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	9.348.209	9.556.501
228	Nguyên giá		11.528.417	11.549.834
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.180.208)	(1.993.333)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***4.042.756.654***	***3.888.862.683***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	4.042.756.654	3.888.862.683
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***341.497.549***	***330.666.827***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	341.497.549	330.666.827
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14	2.594.610	2.594.610
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14	(2.594.610)	(2.594.610)
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***155.737.517***	***163.513.227***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	60.323.108	59.359.386
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.2	95.414.409	104.153.841
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**12.761.840.695**	**12.669.846.322**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2023

Ngàn VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2023*	*Ngày 31 tháng12 năm 2022*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**9.843.970.692**	**9.635.373.327**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***7.375.883.567***	***7.327.694.807***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	491.342.091	297.359.348
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	639.280.953	715.885.589
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	11.249.187	11.175.544
314	4. Phải trả người lao động		21.765.323	47.143.668
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	655.135.430	614.102.838
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	185.459.073	113.563.191
320	7. Vay ngắn hạn	21	5.371.651.510	5.528.464.629
330	***II. Nợ dài hạn***		***2.468.087.125***	***2.307.678.520***
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	19	345.321.132	261.805.711
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	211.308.778	206.116.917
338	3. Vay dài hạn	21	1.911.457.215	1.819.755.892
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.2	-	20.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.917.870.003**	**3.034.472.995**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***2.917.870.003***	***3.034.472.995***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	22.1	11.085.538.950	11.085.538.950
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*11.085.538.950*	*11.085.538.950*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	1.170.127.000	1.170.127.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.1	(2.221.857.673)	(2.217.695.545)
421	4. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối	22.1	(7.115.938.274)	(7.003.497.410)
421a	*- Lỗ sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*(7.003.497.410)*	*(3.427.047.708)*
421b	*- Lỗ sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*(112.440.864)*	*(3.576.449.702)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**12.761.840.695**	**12.669.846.322**

Nguyễn Văn Tiên	Đỗ Vũ Hải Hà	Nguyễn Hoàng Phi
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2023

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Quý I*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
10	**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23.1**	**126.978.458**	**213.900.348**	**126.978.458**	**213.900.348**
11	**2. Giá vốn hàng bán**	**24**	**(168.720.939)**	**(203.382.480)**	**(168.720.939)**	**(203.382.480)**
20	**3. (Lỗ) lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**(41.742.481)**	**10.517.868**	**(41.742.481)**	**10.517.868**
21	**4. Doanh thu hoạt động tài chính**	**23.2**	**6.286.323**	**4.729.870**	**6.286.323**	**4.729.870**
22	**5. Chi phí tài chính**	**25**	**(72.657.586)**	**(135.417.371)**	**(72.657.586)**	**(135.417.371)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(63.688.595)*	*(62.186.448)*	*(63.688.595)*	*(62.186.448)*
24	**6. Lãi trong công ty liên kết**		**10.830.721**	**15.406.386**	**10.830.721**	**15.406.386**
25	**7. Chi phí bán hàng**	**26**	**(5.811.252)**	**(4.673.211)**	**(5.811.252)**	**(4.673.211)**
26	**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26**	**(17.926.875)**	**(11.834.972)**	**(17.926.875)**	**(11.834.972)**
30	**9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(121.021.150)**	**(121.271.430)**	**(121.021.150)**	**(121.271.430)**
31	**10. Thu nhập khác**	**27**	**-**	**15.118**	**-**	**15.118**
32	**11. Chi phí khác**	**27**	**(2.495.608)**	**(2.735.275)**	**(2.495.608)**	**(2.735.275)**
40	**12. Lỗ khác**	**27**	**(2.495.608)**	**(2.720.157)**	**(2.495.608)**	**(2.720.157)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2023

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Quý I*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**13. Tổng lỗ kế toán trước thuế**		**(123.516.758)**	**(123.991.587)**	**(123.516.758)**	**(123.991.587)**
51	**14. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**28**	**(184.674)**	**(51.455)**	**(184.674)**	**(51.455)**
52	**15. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**28**	**11.260.568**	**11.410.446**	**11.260.568**	**11.410.446**
60	**16. Lỗ sau thuế TNDN**		**(112.440.864)**	**(112.632.596)**	**(112.440.864)**	**(112.632.596)**
61	**17. Lỗ sau thuế của công ty mẹ**		**(112.440.864)**	**(112.632.596)**	**(112.440.864)**	**(112.632.596)**
70	**19. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu** (VND)		**(101)**	**(102)**	**(101)**	**(102)**
71	**20. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu** (VND)		**(101)**	**(102)**	**(101)**	**(102)**

Nguyễn Văn Tiên
Người lập

Đỗ Vũ Hải Hà
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP QUỐC TẾ HOÀNG ANH GIA LAI

Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2023

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lỗ kế toán trước thuế**		**(123.516.758)**	**(123.991.587)**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	10,11	114.191.794	108.681.883
03	Các khoản dự phòng		(10.138.692)	(1.750.531)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.014.518	68.008.483
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(13.284)	(8.450)
06	Chi phí lãi vay	25	63.688.595	62.186.448
08	**Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**45.226.173**	**113.126.246**
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		72.543.647	(188.938.795)
10	Tăng hàng tồn kho		(182.297.898)	(109.306.680)
11	Giảm các khoản phải trả		260.393.648	218.235.845
12	Tăng chi phí trả trước		(4.960.935)	(1.350.135)
14	Tiền lãi vay đã trả		(18.252.856)	(22.206.761)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(64.800)	-
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**172.586.979**	**9.559.720**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(73.417.947)	(108.109.450)
23	Tiền chi cho vay		(55.659.500)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi		13.284	247.457
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(129.064.163)**	**(107.861.993)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2023

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		180.740.000	343.735.083
34	Tiền trả nợ gốc vay		(240.150.902)	(252.110.382)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính**		**(59.410.902)**	**91.624.701**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(15.888.086)**	**(6.677.572)**
60	**Tiền đầu kỳ**	**4**	**27.802.937**	**29.941.540**
70	**Tiền cuối kỳ**	**4**	**11.914.851**	**23.263.968**

Nguyễn Văn Tiên	Đỗ Vũ Hải Hà	Nguyễn Hoàng Phi
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 4 năm 2023

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai) ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và thay đổi lần thứ mười chín (19) vào ngày 18 tháng 3 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2015 theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 10 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là trồng và kinh doanh cây ăn trái, cao su và các loại cây trồng khác; chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng nhà các loại; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Nhóm Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý I năm 2023 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ .

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Nhóm Công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Nhóm Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu các công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lỗ lũy kế kỳ này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. *TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU* (tiếp theo)

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như TSCĐ vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao TSCĐ hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Vườn cây lâu năm	10 - 25 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Chương trình phần mềm	10 năm
Tài sản khác	10 - 15 năm

Vườn cây cao su

Ban Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ cây đủ tiêu chuẩn cạo mủ (chu vi thân cây đo cách mặt đất 1m đạt từ 45cm trở lên và độ dày vỏ ở độ cao 1m cách mặt đất đạt từ 6mm trở lên) đạt trên 70% số cây còn sống trong lô.

Vườn cây ăn trái

Ban Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

Theo đó, Nhóm Công ty bắt đầu kết chuyển các vườn cây đang phát triển dở dang thành TSCĐ và bắt đầu trích khấu hao khi các tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác được thỏa mãn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn* (tiếp theo)

Khấu hao các vườn cây

Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác hai mươi (20) năm.

Khấu hao đối với vườn cây chuối được thực hiện dựa trên Quyết định số 0106/QĐ-HAGL Agrico ngày 1 tháng 6 năm 2020 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây chuối theo chu kỳ khai thác.

Khấu hao đối với vườn mít được thực hiện dựa trên Quyết định số 0111/QĐ-HAGL Agrico ngày 1 tháng 11 năm 2018 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây mít theo chu kỳ khai thác.

Khấu hao đối với vườn xoài được thực hiện dựa trên Quyết định số 0101/18/QĐ-HAGL Agrico ngày 2 tháng 1 năm 2018 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây xoài theo chu kỳ khai thác.

Khấu hao đối với các vườn cây còn lại được thực hiện dựa trên các Quyết định khác có liên quan của Ban Tổng Giám đốc.

Chi tiết như sau:

	Tỷ lệ khấu hao (%)			
Năm khai thác	*Vườn cây cao su*	*Vườn cây chuối*	*Vườn cây mít*	*Vườn cây xoài*
Năm thứ 1	2,50	10,00	0,80	0,30
Năm thứ 2	2,80	10,00	1,80	1,00
Năm thứ 3	3,50	10,00	4,10	2,20
Năm thứ 4	4,40	10,00	5,80	4,30
Năm thứ 5	4,80	10,00	5,80	5,80
Năm thứ 6	5,40	10,00	5,80	5,80
Năm thứ 7	5,40	10,00	5,80	5,80
Năm thứ 8	5,10	10,00	5,80	5,80
Năm thứ 9	5,10	10,00	5,80	5,80
Năm thứ 10	5,00	Giá trị còn lại	5,80	5,80
Năm thứ 11	7,00		5,80	5,80
Năm thứ 12	6,60		5,80	5,80
Năm thứ 13	6,20		5,80	5,80
Năm thứ 14	5,90		5,80	5,80
Năm thứ 15	5,50		5,80	5,80
Năm thứ 16	5,40		4,70	5,80
Năm thứ 17	5,00		4,70	5,80
Năm thứ 18	5,50		4,70	5,80
Năm thứ 19	5,20		4,70	5,80
Năm thứ 20	Giá trị còn lại		Giá trị còn lại	Giá trị còn lại

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển nhà xưởng, văn phòng, vật kiến trúc, vườn cây cao su, cọ dầu và các vườn cây khác của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Nhóm Công ty như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, vườn cây ăn trái và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ và các chi phí có liên quan khác.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các năm mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước và chi phí phát triển vườn cây ăn quả và vườn cây khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ; và
- Chi phí phát triển vườn cây ăn quả và vườn cây khác bao gồm: chi phí cây giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Chi phí cây giống được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hoặc lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Dự phòng*

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Lỗ/ lãi trên cổ phiếu

Lỗ/ lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

Lỗ/ lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Vào ngày 21 tháng 10 năm 2022, các công ty con tại Lào (Công ty TNHH PTNN Hoàng Anh Attapeu và Công ty TNHH CN&NN Cao su Hoàng Anh Quang Minh) đã nhận được văn bản chấp thuận của Bộ tài chính Nước CHDCND Lào cho phép sử dụng đơn vị tiền tệ USD trong việc ghi chép tài khoản và lập tài liệu báo cáo tài chính từ năm tài chính 2022 trở đi. Các công ty con tại Lào đã thực hiện việc chuyển đổi đồng tiền hạch toán từ đồng LAK sang đồng USD, nhằm khắc phục rủi ro biến động tỷ giá. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Nhóm Công ty đã quy đổi các báo cáo tài chính của các công ty con sử dụng đồng tiền kế toán bằng USD và KHR theo các tỷ giá như sau:

- USD/VND: tỷ giá tài sản: 23.315; tỷ giá nợ phải trả: 23.615 (31 tháng 12 năm 2022: tỷ giá tài sản: 23.405; tỷ giá nợ phải trả: 23.685); và
- KHR/VND: tỷ giá tài sản: 5,71; tỷ giá nợ phải trả: 6,05 (31 tháng 12 năm 2022: tỷ giá tài sản: 5,69; tỷ giá nợ phải trả: 5,98).

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ* (tiếp theo)

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con có đơn vị tiền tệ ghi chép sổ sách khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán bình quân của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;
- Vốn được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn; và
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên; và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Tiền gửi ngân hàng	9.094.149	18.259.204
Tiền mặt tại quỹ	2.820.702	9.543.733
TỔNG CỘNG	**11.914.851**	**27.802.937**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Phải thu hợp đồng xây dựng	616.758.554	733.940.875
Phải thu thương mại và dịch vụ	103.527.139	104.197.184
Phải thu thanh lý tài sản cố định	105.844	663.966
TỔNG CỘNG	**720.391.537**	**838.802.025**

Phải thu ngắn hạn của khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 70.523 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 *(Thuyết minh số 29)*.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Trả trước cho nhà thầu các công trình xây dựng và nhà cung cấp máy móc, thiết bị	79.314.459	73.691.993
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	13.468.804	37.273.541
TỔNG CỘNG	**92.783.263**	**110.965.534**

Trả trước người bán bao gồm các khoản trả trước cho các bên liên quan là 4.007.336 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 *(Thuyết minh số 29)*.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Cho vay ngắn hạn Chính phủ Lào *(*)*	173.696.750	119.365.500

(*) Là khoản cho vay không tính lãi theo Hợp đồng sửa đổi tín dụng cho vay Dự án xây dựng sân bay Nong Khang tại tỉnh Huaphan, Lào; được ký kết giữa Chính phủ Lào, Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai và Công ty vào ngày 9 tháng 12 năm 2019 nhằm hỗ trợ tài chính xây dựng sân bay quốc tế Nong Khang tại Lào (trước đây là hợp đồng tín dụng giữa Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai và Chính phủ Lào, ký ngày 7 tháng 10 năm 2013). Việc hoàn trả nợ của Chính phủ nước CHDCND Lào, thực hiện thông qua các phương thức: (i) Cấn trừ khoản doanh thu Chính phủ Lào sẽ nhận được từ các dự án mà Nhóm Công ty là người phát triển tại nước Lào; (ii) Cấn trừ tiền thuê đất, thuế tài nguyên và các loại thuế khác mà Chính phủ Lào sẽ nhận được từ việc hoạt động kinh doanh của các dự án của Nhóm Công ty thực hiện tại Lào; (iii)Trả bằng tiền.

8. PHẢI THU KHÁC

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Ngắn hạn		
Cho mượn các công ty	153.959.188	204.059.831
Cổ tức	26.144.558	26.144.558
Phải thu nhân viên	12.027.381	9.669.647
Ký quỹ ngắn hạn	1.360.935	7.462.848
Các khoản khác	25.709.844	25.832.937
	219.201.906	**273.169.821**
Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn	219.584	220.713
	219.584	**220.713**
TỔNG CỘNG	**219.421.490**	**273.390.534**

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu khác ngắn hạn các bên liên quan là 176.591.804 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 *(Thuyết minh số 29)*.

9. HÀNG TỒN KHO

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.568.230.738	1.357.094.568
Trong đó:		
Hoạt động sản xuất	*631.122.755*	*475.018.866*
Hợp đồng xây dựng	*937.107.983*	*882.075.702*
Nguyên vật liệu	225.629.307	238.223.795
Thành phẩm	22.707.637	46.254.525
Hàng hóa	22.426.875	18.025.970
Công cụ, dụng cụ	27.961.785	25.057.803
Hàng mua đang đi trên đường	461.957	463.740
TỔNG CỘNG	**1.867.418.299**	**1.685.120.401**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.640.279)	(22.745.601)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.854.778.020**	**1.662.374.800**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Ngàn VND

	Cây trồng lâu năm	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc thiết bị*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	5.242.912.490	1.034.921.942	880.523.687	269.115.234	3.077.486	6.606.327	7.437.157.166
Mua mới	-	289.327	-	662.388	-	-	951.715
Xây dựng cơ bản hoàn thành	5.822.165	10.255.338	-	-	-	-	16.077.503
Phân loại lại	-	(1.377.310)	-	-	-	-	(1.377.310)
Chênh lệch tỷ giá	(3.232.512)	(3.884.603)	(3.157.295)	(633.715)	(428)	(25.403)	(10.933.956)
Số dư cuối kỳ	5.245.502.143	1.040.204.694	877.366.392	269.143.907	3.077.058	6.580.924	7.441.875.118
Khấu hao lũy kế							
Số dư đầu kỳ	(1.211.680.169)	(474.087.493)	(356.813.605)	(150.173.692)	(2.107.781)	(4.372.636)	(2.199.235.376)
Khấu hao	(85.680.421)	(15.028.001)	(12.389.810)	(4.768.542)	(138.248)	(81.874)	(118.086.896)
Phân loại lại	-	1.208.998	-	-	-	-	1.208.998
Chênh lệch tỷ giá	2.915.385	1.741.130	1.245.059	218.241	315	16.815	6.136.945
Số dư cuối kỳ	(1.294.445.205)	(486.165.366)	(367.958.356)	(154.723.993)	(2.245.714)	(4.437.695)	(2.309.976.329)
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	4.031.232.321	560.834.449	523.710.082	118.941.542	969.705	2.233.691	5.237.921.790
Số dư cuối kỳ	3.951.056.938	554.039.328	509.408.036	114.419.914	831.344	2.143.229	5.131.898.789

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Ngàn VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy vi tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	5.569.834	5.980.000	11.549.834
Chênh lệch tỷ giá	(21.417)	-	(21.417)
Số dư cuối kỳ	5.548.417	5.980.000	11.528.417
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	(1.993.333)	(1.993.333)
Hao mòn		(186.875)	(186.875)
Số dư cuối kỳ		(2.180.208)	(2.180.208)
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	5.569.834	3.986.667	9.556.501
Số dư cuối kỳ	5.548.417	3.799.792	9.348.209

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Chi phí phát triển vườn cây ăn trái	2.221.832.731	2.168.318.034
Chi phí phát triển vườn cây cao su	1.186.805.329	1.148.997.995
Nhà máy cọ dầu	178.724.906	179.414.816
Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường	232.419.765	233.479.056
Dự án nuôi bò	38.387.074	-
Các công trình khác	184.586.849	158.652.782
TỔNG CỘNG	**4.042.756.654**	**3.888.862.683**

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

13.1. Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 như sau:

Tên công ty con	*Trụ sở*	*Tình trạng hoạt động*	*Ngày thành lập/ ngày mua*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
(1) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	12/1/2007	100,00
(2) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	22/5/2008	100,00
(3) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Oyadav	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	16/7/2010	100,00
(4) Công ty TNHH Heng Brothers	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	25/1/2010	100,00
(5) Công ty TNHH CRD	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	15/12/2010	100,00
(6) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	18/11/2009	100,00

Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai đã hoàn tất thủ tục giải thể hoạt động của Công ty vào ngày 6 tháng 2 năm 2023, theo Thông báo giải thể của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai số 589/23.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

13.2. Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty liên kết	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2023*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	*Giá trị ghi sổ Ngàn VND*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị ghi sổ Ngàn VND*
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Trồng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ cây cao su	49,14	341.497.549	49,14	330.666.827

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Số cuối kỳ*			*Số đầu kỳ*		
		Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	*Giá trị đầu tư*	*Dự phòng*	*Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết*	*Giá trị đầu tư*	*Dự phòng*
		%	*Ngàn VND*	*Ngàn VND*	*%*	*Ngàn VND*	*Ngàn VND*
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Cánh Đồng Vàng	Kinh doanh cây ăn trái	15,00	2.594.610	(2.594.610)	15,00	2.594.610	(2.594.610)

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	2.415.416	4.716.059
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	723.859	881.236
	3.139.275	**5.597.295**
Dài hạn		
Chi phí khai hoang	35.083.814	35.480.127
Công cụ, dụng cụ	18.680.354	17.986.679
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.558.940	5.892.580
	60.323.108	**59.359.386**
TỔNG CỘNG	**63.462.383**	**64.956.681**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	441.837.114	272.689.909
Phải trả tiền mua TSCĐ và máy móc thiết bị	24.520.735	2.441.156
Phải trả nhà thầu xây dựng	13.264.914	10.508.955
Phải trả tiền mua cổ phần	11.719.328	11.719.328
TỔNG CỘNG	**491.342.091**	**297.359.348**

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 394.931.900 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 *(Thuyết minh số 29)*.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Khách hàng thương mại và dịch vụ trả tiền trước	616.159.434	692.695.532
Khách hàng trả trước khác	23.121.519	23.190.057
TỔNG CỘNG	**639.280.953**	**715.885.589**

Người mua trả tiền trước ngắn hạn bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 592.823.223 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 *(Thuyết minh số 29)*.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 28.1)*	9.669.919	9.516.217
Thuế thu nhập cá nhân	581.601	447.916
Các khoản khác	997.667	1.211.411
TỔNG CỘNG	**11.249.187**	**11.175.544**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	618.632.343	576.224.704
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng	*458.273.221*	*477.653.143*
Chi phí lãi vay các doanh nghiệp khác	*160.359.122*	*98.571.561*
Chi phí hoạt động	35.433.025	29.936.547
Chi phí khác	1.070.062	7.941.587
	655.135.430	**614.102.838**
Dài hạn		
Chi phí lãi vay	345.321.132	261.805.711
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng	*256.268.770*	*194.244.736*
Chi phí lãi vay các doanh nghiệp khác	89.052.362	67.560.975
	345.321.132	**261.805.711**
TỔNG CỘNG	**1.000.456.562**	**875.908.549**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 160.638.111 ngàn VND và các khoản chi phí phải trả dài hạn các bên liên quan là 89.052.362 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 *(Thuyết minh số 29)*.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Ngắn hạn		
Phải trả tiền thuê đất	86.191.471	82.220.777
Phải trả tiền mượn các công ty và cá nhân	78.739.047	9.573.048
Các khoản khác	20.528.555	21.769.366
	185.459.073	**113.563.191**
Dài hạn		
Phải trả tiền thuê đất	137.664.336	138.055.417
Phải trả tiền mượn các công ty	73.644.442	67.446.878
Nhận ký quỹ dài hạn	-	614.622
	211.308.778	**206.116.917**
TỔNG CỘNG	**396.767.851**	**319.680.108**

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 76.854.153 ngàn VND và các khoản phải trả dài hạn các bên liên quan là 15.358.760 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 *(Thuyết minh số 29)*.

21. VAY

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn doanh nghiệp tới hạn trả *(Thuyết minh 21.4)*	2.718.052.500	2.718.052.480
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả *(Thuyết minh 21.3)*	1.781.310.854	1.898.428.987
Vay ngắn hạn ngân hàng *(Thuyết minh 21.1)*	599.547.639	599.542.640
Vay ngắn hạn doanh nghiệp *(Thuyết minh 21.2)*	272.740.517	312.440.522
	5.371.651.510	**5.528.464.629**
Vay dài hạn		
Vay dài hạn các doanh nghiệp *(Thuyết minh 21.4)*	1.691.816.206	1.599.896.488
Vay dài hạn ngân hàng *(Thuyết minh 21.3)*	219.641.009	219.859.404
	1.911.457.215	**1.819.755.892**
TỔNG CỘNG	**7.283.108.725**	**7.348.220.521**

21. VAY (tiếp theo)

21.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng*

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	599.547.639	599.542.640

21.2 *Vay ngắn hạn doanh nghiệp*

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	272.740.517	312.440.522

21.3 *Vay dài hạn ngân hàng*

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.073.250.860	1.189.474.248
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	704.616.398	705.729.538
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	223.084.605	223.084.605
TỔNG CỘNG	**2.000.951.863**	**2.118.288.391**
Trong đó:		
Vay dài hạn	*219.641.009*	*219.859.404*
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng một năm	*1.781.310.854*	*1.898.428.987*

21.4 *Vay dài hạn các doanh nghiệp*

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	2.896.696.470	2.804.396.451
HAG	1.513.172.236	1.513.552.517
TỔNG CỘNG	**4.409.868.706**	**4.317.948.968**
Trong đó:		
Vay dài hạn	*1.691.816.206*	*1.599.896.488*
Vay dài hạn các doanh nghiệp đến hạn trả trong vòng một năm	*2.718.052.500*	*2.718.052.480*

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tăng giảm vốn chủ sở hữu*

Ngàn VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Lỗ sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022					
Số đầu kỳ	11.085.538.950	1.170.127.000	(2.832.146.815)	(3.426.495.708)	5.997.023.427
Lỗ sau thuế trong kỳ	-	-	-	(155.243.066)	(155.243.066)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(536.813.523)	-	(536.813.523)
Số cuối kỳ	11.085.538.950	1.170.127.000	(3.368.960.338)	(3.581.738.774)	5.304.966.838
Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023					
Số đầu kỳ	11.085.538.950	1.170.127.000	(2.217.695.545)	(7.003.497.410)	3.034.472.995
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(112.440.864)	(112.440.864)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(4.162.128)	-	(4.162.128)
Số cuối kỳ	11.085.538.950	1.170.127.000	(2.221.857.673)	(7.115.938.274)	2.917.870.003

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 *Cổ phiếu*

	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
	Cổ phiếu	*Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.108.553.895	1.108.553.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.108.553.895	1.108.553.895
Cổ phiếu phổ thông	*1.108.553.895*	*1.108.553.895*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.108.553.895	1.108.553.895
Cổ phiếu phổ thông	*1.108.553.895*	*1.108.553.895*

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23. DOANH THU

23.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Ngàn VND

	Quý I		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Doanh thu thuần	**126.978.458**	**213.900.348**	**126.978.458**	**213.900.348**
Trong đó:				
Doanh thu bán trái cây	*91.797.367*	*167.533.626*	*91.797.367*	*167.533.626*
Doanh thu bán mủ cao su	*33.870.928*	*41.901.393*	*33.870.928*	*41.901.393*
Doanh thu bán vật tư nông nghiệp	*785.443*	*1.681.362*	*785.443*	*1.681.362*
Doanh thu từ sản phẩm và dịch vụ khác	*524.720*	*2.783.967*	*524.720*	*2.783.967*

23.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Ngàn VND

	Quý I		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.273.039	4.721.420	6.273.039	4.721.420
Lãi tiền gửi ngân hàng	13.284	8.450	13.284	8.450
TỔNG CỘNG	**6.286.323**	**4.729.870**	**6.286.323**	**4.729.870**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Ngàn VND

	Quý I		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Giá vốn trái cây	112.207.872	159.540.152	112.207.872	159.540.152
Giá vốn mủ cao su	55.113.712	40.950.032	55.113.712	40.950.032
Giá vốn vật tư nông nghiệp	356.639	1.354.695	356.639	1.354.695
Giá vốn sản phẩm và dịch vụ khác	1.042.716	1.537.601	1.042.716	1.537.601
TỔNG CỘNG	**168.720.939**	**203.382.480**	**168.720.939**	**203.382.480**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Ngàn VND

	Quý I		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	63.688.595	62.186.448	63.688.595	62.186.448
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.726.424	70.228.191	5.726.424	70.228.191
Các khoản khác	3.242.567	3.002.732	3.242.567	3.002.732
TỔNG CỘNG	**72.657.586**	**135.417.371**	**72.657.586**	**135.417.371**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Ngàn VND

	Quý I		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**5.811.252**	**4.673.211**	**5.811.252**	**4.673.211**
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	4.605.320	3.847.044	4.605.320	3.847.044
Chi phí lương nhân viên	1.029.013	804.328	1.029.013	804.328
Chi phí khấu hao và hao mòn	16.842	15.670	16.842	15.670
Chi phí khác	160.077	6.169	160.077	6.169
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**17.926.875**	**11.834.972**	**17.926.875**	**11.834.972**
Chi phí lương nhân viên	12.854.788	7.598.182	12.854.788	7.598.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.721.955	2.053.781	1.721.955	2.053.781
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.250.389	1.192.207	1.250.389	1.192.207
Chi phí khác	2.099.743	990.802	2.099.743	990.802
TỔNG CỘNG	**23.738.127**	**16.508.183**	**23.738.127**	**16.508.183**

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Ngàn VND

	Quý I		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Thu nhập khác	**-**	**15.118**	**-**	**15.118**
Các khoản khác	-	15.118	-	15.118
Chi phí khác	**2.495.608**	**2.735.275**	**2.495.608**	**2.735.275**
Khấu hao tài sản ngưng sử dụng	1.083.603	2.286.578	1.083.603	2.286.578
Các khoản phạt	25.000	-	25.000	-
Các khoản khác	1.387.005	448.697	1.387.005	448.697
LỖ KHÁC	**(2.495.608)**	**(2.720.157)**	**(2.495.608)**	**(2.720.157)**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Công ty tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 24% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính và 2% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động chuyển nhượng dự án. Các công ty con của Công ty tại Vương quốc Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính. Các công ty con này cũng được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKKD, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

Ngàn VND

	Quý I năm 2023	*Quý I năm 2022*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	184.674	51.455
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(11.260.568)	(11.410.446)
TỔNG CỘNG	**(11.075.894)**	**(11.358.991)**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 *Thuế TNDN hiện hành*

Ngàn VND

	Quý I năm 2023	*Quý I năm 2022*
Lỗ kế toán trước thuế	**(123.516.758)**	**(123.991.587)**
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.014.517	68.008.483
Các khoản lỗ của các công ty con	151.079.078	63.757.697
Chênh lệch lãi vay nội bộ ở khía cạnh hợp nhất	(11.482.627)	51.585.120
Các chi phí không có chứng từ hợp lệ	400.909	408.654
Biến động lợi nhuận nội bộ chịu thuế chưa thực hiện	(1.902.552)	(1.118.589)
Lãi từ công ty liên kết	(10.830.721)	(15.406.386)
Các khoản khác	3.557.595	2.911.948
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cấn trừ lỗ kỳ trước	**8.319.441**	**46.155.340**
Lỗ các kỳ trước chuyển sang	-	(45.898.065)
Thu nhập chịu thuế ước tính	923.370	257.275
Thuế TNDN hiện hành ước tính	184.674	51.455
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	**184.674**	**51.455**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	9.516.217	8.058.587
Các khoản khác	(30.972)	(501.964)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ *(Thuyết minh số 18)*	**9.669.919**	**7.608.078**

28.2 *Thuế TNDN hoãn lại*

Nhóm công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

Ngàn VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*
	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	*Quý I năm 2023*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	42.336.839	51.076.271	8.739.432
Loại trừ vốn hóa lãi vay ở khía cạnh hợp nhất	53.077.570	53.077.570	-
	95.414.409	**104.153.841**	
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Dự phòng đầu tư vào công ty con	-	20.000.000	(20.000.000)
	-	**20.000.000**	
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			***(11.260.568)***

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong Quý I năm 2023 như sau:

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số tiền*
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng thành viên Hội đồng quản trị ("TVHĐQT")	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	123.326.526
		Vay tiền	97.300.000
		Chi phí lãi vay	83.309.880
		Mua hàng hóa và dịch vụ	60.380.590
		Trả gốc vay	44.700.000
		Cấn trừ công nợ	33.420.382
Công ty TNHH Sản xuất Linh kiện Nội thất Ô tô Thaco	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa	22.255.336
Công ty TNHH MTV Tổ hợp Cơ khí Thaco Chu Lai ("Cơ khí Thaco Chu Lai")	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	19.339.904
		Nhờ chi hộ	5.827.179
Công ty TNHH MTV Daun Penh Agrico ("Daun Penh Agrico")	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Cấn trừ công nợ	14.270.261
Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Thaco Chu Lai	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa	11.635.370
		Nhờ chi hộ	9.380.000
Công ty TNHH Hoàng Anh Andongmeas ("Hoàng Anh Andongmeas")	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Cấn trừ công nợ	10.665.631
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Quốc tế Trường Hải	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua dịch vụ	2.111.129
Công ty TNHH Phân phối Thaco Auto ("Thaco Auto")	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa	782.778

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 như sau:

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số tiền*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 5)*			
Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Bò Trung Nguyên	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Bán hàng hóa	69.660
Cty TNHH PTNN Đại Thắng	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Cung cấp dịch vụ	863
TỔNG CỘNG			**70.523**

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 như sau:

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số tiền*
***Trả trước cho người bán ngắn hạn** (Thuyết minh số 6)*			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng TVHĐQT	Ứng trước mua hàng hóa	2.249.278
Thaco Auto	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Ứng trước mua hàng hóa	1.713.583
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Quốc tế Trường Hải	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Ứng trước mua dịch vụ	44.475
TỔNG CỘNG			**4.007.336**
***Phải thu ngắn hạn khác** (Thuyết minh số 8)*			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng TVHĐQT	Cấn trừ công nợ	139.942.249
		Chi hộ	8.877
Công ty Cổ phần Cao su BIDIPHAR	Công ty liên kết	Cổ tức	26.144.558
Công ty TNHH Xây dựng Công Nông nghiệp Thadico	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Khác	9.406.512
Các công ty khác	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Khác	1.089.608
TỔNG CỘNG			**176.591.804**
***Phải trả người bán ngắn hạn** (Thuyết minh số 16)*			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	288.881.437
Cơ khí Thaco Chu Lai	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	34.316.453
Công ty TNHH Sản xuất Linh kiện Nội thất Ô tô Thaco	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	24.980.975
Thaco Auto	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua tài sản	20.845.400
Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Thaco Chu Lai	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa	19.860.211
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Quốc tế Trường Hải	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua dịch vụ	2.109.958
Công ty TNHH Vận Tải Hàng Hóa Nông Nghiệp Thilogi	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua dịch vụ	1.936.857

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 như sau (tiếp theo):

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số tiền*
***Phải trả người bán ngắn hạn** (Thuyết minh số 16)* (tiếp theo)			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa	1.075.695
Các công ty khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	924.914
TỔNG CỘNG			**394.931.900**
***Người mua trả tiền trước ngắn hạn** (Thuyết minh số 17)*			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng TVHĐQT	Ứng trước mua hàng hóa và dịch vụ	592.823.223
***Chi phí phải trả ngắn hạn** (Thuyết minh số 19)*			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng TVHĐQT	Lãi vay	160.359.122
		Mua hàng hóa	278.989
TỔNG CỘNG			**160.638.111**
***Chi phí phải trả dài hạn** (Thuyết minh số 19)*			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng TVHĐQT	Lãi vay	78.617.209
HAG	Công ty có cùng TVHĐQT	Lãi vay	10.435.153
TỔNG CỘNG			**89.052.362**
***Phải trả ngắn hạn khác** (Thuyết minh số 20)*			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng TVHĐQT	Cấn trừ công nợ	68.215.293
		Nhờ chi hộ	6.112.456
		Khác	595.945
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Nhận vật tư	761.782
Các công ty khác	Bên liên quan	Khác	1.168.677
TỔNG CỘNG			**76.854.153**
***Phải trả dài hạn khác** (Thuyết minh số 20)*			
Cơ khí Thaco Chu Lai	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Nhờ chi hộ	12.842.471
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng TVHĐQT	Khác	1.332.938
Các công ty khác	Bên liên quan	Khác	1.183.351
TỔNG CỘNG			**15.358.760**

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nguyễn Văn Tiên	Đỗ Vũ Hải Hà	Nguyễn Hoàng Phi
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 4 năm 2023